

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31/3/2015)
Ông Vương Công Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/3/2015)
Ông Nguyễn Văn Trung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31/3/2015)
Ông Trịnh Văn Thật	Ủy viên
Ông Phạm Bá Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Thật	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bá Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thiệu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số: 0031 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex 25**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 03 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 5, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497.039.777.001	480.470.007.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.664.031.105	24.064.834.465
1. Tiền	111	6	17.163.346.605	24.064.834.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.684.500	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.020.400.000	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	3.020.400.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351.439.145.594	305.568.561.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	339.171.597.948	304.014.034.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	17.605.197.081	9.075.379.184
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.129.439.411	4.173.885.088
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.467.088.846)	(11.694.737.684)
IV. Hàng tồn kho	140	12	111.267.769.557	145.310.579.292
1. Hàng tồn kho	141		111.267.769.557	145.310.579.292
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.648.430.745	4.026.031.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	13.648.430.745	4.026.031.977
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.855.339.784	95.569.076.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.901.105.000	13.900.024.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	13.901.105.000	13.900.024.400
II. Tài sản cố định	220		38.771.935.123	43.502.440.831
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	37.312.775.817	42.098.440.831
- Nguyên giá	222		84.591.121.918	87.501.299.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.278.346.101)	(45.402.858.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.459.159.306	1.404.000.000
- Nguyên giá	228		1.569.850.000	1.506.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.690.694)	(102.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		270.456.481	145.980.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		145.980.118	145.980.118
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.476.363	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	250.000.000	11.368.623.342
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.250.000.000	5.250.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(4.081.376.658)
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.661.843.180	26.652.008.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.304.698.410	25.294.863.336
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.357.144.770	1.357.144.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		583.895.116.785	576.039.083.825


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
			(trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		493.336.517.171	482.714.547.449
I. Nợ ngắn hạn	310		490.050.517.171	478.438.547.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	174.769.844.964	229.828.863.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.959.509.174	57.708.695.212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.134.188.863	7.871.543.398
4. Phải trả người lao động	314		13.698.507.504	16.764.974.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	42.486.446.100	42.966.144.983
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	24.038.051.482	21.387.728.836
7. Vay ngắn hạn	320	21	166.226.359.691	99.059.489.831
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.849.521.586	2.847.927.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		888.087.807	3.180.202
II. Nợ dài hạn	330		3.286.000.000	4.276.000.000
1. Vay dài hạn	338	21	2.605.000.000	3.595.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		681.000.000	681.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.558.599.614	93.324.536.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	90.558.599.614	93.324.536.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.795.900.000	6.795.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.136.363.316	14.162.271.932
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.626.336.298	12.366.364.444
- (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.811.695.095)	12.366.364.444
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.438.031.393	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		583.895.116.785	576.039.083.825


Nguyễn Đình Huân
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	473.736.733.562	398.933.887.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		473.736.733.562	398.933.887.852
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	433.790.353.454	357.961.751.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.946.380.108	40.972.136.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.022.322.808	2.445.024.136
7. Chi phí tài chính	22		7.987.400.405	7.768.848.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.068.777.063	7.088.848.761
8. Chi phí bán hàng	25		7.070.031.141	6.956.638.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.783.302.991	16.845.810.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.127.968.379	11.845.862.108
11. Thu nhập khác	31		3.570.244.887	812.480.730
12. Chi phí khác	32		106.945.354	109.459.531
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.463.299.533	703.021.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.591.267.912	12.548.883.307
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3.153.236.519	2.432.067.646
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.438.031.393	10.116.815.661
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.073	1.342


Nguyễn Đình Huân
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.591.267.912	12.548.883.307
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.994.034.100	4.039.221.766
Các khoản dự phòng	03	(200.326.465)	1.925.401.400
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.269.947.925)	(2.300.439.136)
Chi phí lãi vay	06	7.068.777.063	7.088.848.761
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.183.804.685	23.301.916.098
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.706.716.062)	(10.339.073.923)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.042.809.735	534.575.338
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.775.040.640)	(56.149.388.615)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.632.233.842)	(745.086.637)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.665.133.623)	(7.010.898.603)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.466.032.456)	(11.548.806.543)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	92.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.450.560.550)	(2.251.002.620)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(71.376.602.753)</i>	<i>(64.207.765.505)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(802.850.000)	(3.954.090.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	786.946.725	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.520.400.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.200.000.000	1.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.085.022.808	2.300.439.136
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>10.748.719.533</i>	<i>(153.651.772)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	328.134.555.230	233.282.789.358
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(261.957.685.370)	(167.931.810.442)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.949.790.000)	(10.808.009.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>54.227.079.860</i>	<i>54.542.969.416</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(6.400.803.360)</i>	<i>(9.818.447.861)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (50=20+30+40)	60	24.064.834.465	40.568.790.017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	17.664.031.105	30.750.342.156

Nguyễn Đình Huấn

Nguyễn Đình Huấn
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hải

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10 tháng 7 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 422 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 424 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, thi công các công trình ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cắt tạo dăng và hoàn thiện đá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, bóc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Hoạt động xây dựng khác bao gồm trùng tu di tích, thi công, lắp đặt đường ống cho khai khoáng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ đồ uống; đại lý du lịch; cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán lẻ đồ ngũ kim, sơn kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong kỳ, căn cứ Nghị quyết HĐQT số 303NQ/2015/VC25-HĐQT ngày 10/3/2015 V/v "Thông qua phương án thoái vốn Công ty tại Công ty CP Vật tư thiết bị và Đầu tư xây dựng M.E.I", Công ty đã thực hiện chào bán toàn bộ 1.020.000 cổ phần tương đương 51% vốn điều lệ của công ty con là Công ty CP Vật tư thiết bị và Đầu tư xây dựng M.E.I với giá chào bán 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đã kết thúc đợt chào bán tại ngày 10/3/2015 với số tiền thu được 10.200.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 100%. Công ty sẽ sử dụng số tiền thu được từ kết quả thoái vốn để đầu tư vào các dự án bất động sản và nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty theo chiến lược giai đoạn 2015-2020.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 5, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, các khoản chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng cho đá vật liệu và phương pháp nhập trước, xuất trước đối với các nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	(số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao tài ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Chi phí đi vay

Tất cả chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo điều khoản hồi tố của Thông tư 200, các doanh nghiệp là chủ đầu tư bất động sản (kể cả trường hợp tự thi công bất động sản) đã ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ, nếu công trình chưa hoàn thành trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì phải sửa chữa sai sót do đã ghi nhận doanh thu và hồi tố Báo cáo tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	1.357.144.770	1.357.144.770
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.341.664.063	19.046.064.773	21.387.728.836
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	55.843.369.891	(12.877.224.908)	42.966.144.983
4. LNST chưa phân phối	420	17.178.059.539	(4.811.695.095)	12.366.364.444

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	399.822.219.446	(888.331.594)	398.933.887.852
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	358.520.170.925	(558.419.230)	357.961.751.695
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.504.648.366	(72.580.720)	2.432.067.646
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.374.147.305	(257.331.644)	10.116.815.661

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.878.795.671	(329.912.364)	12.548.883.307
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.479.300.979)	329.912.364	(56.149.388.615)

6. TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.577.884.020	1.633.929.749
Tiền gửi ngân hàng	12.585.462.585	22.430.904.716
	17.163.346.605	24.064.834.465

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	3.020.400.000	3.020.400.000	1.500.000.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	95.119.536.067	81.824.649.689
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	37.844.787.500	-
Các khách hàng khác	<u>206.207.274.381</u>	<u>222.189.385.017</u>
	<u>339.171.597.948</u>	<u>304.014.034.706</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	95.982.281.788	82.503.008.503

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Mạnh Hòa	4.235.000.000	-
Công ty Cổ phần Smart	2.509.555.724	354.504.721
Chi nhánh Công ty Cổ phần Eurowindow tại Đà Nẵng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ AT&T	138.010.950	1.110.463.200
Các đối tượng khác	<u>8.722.630.407</u>	<u>5.610.411.263</u>
	<u>17.605.197.081</u>	<u>9.075.379.184</u>

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam - Điện Ngọc	1.086.959.544	1.364.510.387
Ứng tiền cho dự án trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	120.000.000	120.000.000
Ứng tiền cho dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
Ứng tiền đền bù cho dự án Bộ Văn hóa Thể thao	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Tạm ứng	1.621.561.218	1.365.763.385
Phải thu người lao động	328.311.004	177.888.771
Ký quỹ, ký cược	47.221.738	53.174.220
Phải thu khác	<u>75.385.107</u>	<u>242.547.525</u>
	<u>4.129.439.411</u>	<u>4.173.885.088</u>
Phải thu dài hạn khác		
Đặt cọc tiền dự án Chung cư Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
Ký cược dài hạn khác	<u>233.446.000</u>	<u>232.365.400</u>
	<u>13.901.105.000</u>	<u>13.900.024.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. NỢ XUẤT

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	-	-	589.883.000	541.630.100
Quá hạn từ 1 - 2 năm	589.883.000	509.461.500	7.801.970.500	4.787.859.250
Quá hạn từ 2 - 3 năm	1.773.748.000	1.773.748.000	2.607.520.707	2.024.756.147
Quá hạn trên 3 năm	7.930.523.746	4.681.094.572	5.791.523.039	2.906.094.665
	10.294.154.746	6.964.304.072	16.790.897.246	10.260.340.162

Trong đó, các khoản phải thu, trả trước cho người bán, và phải thu khác theo đối tượng quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn, chi tiết như sau:

	30/6/2015		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu dự án Nhà ở cho người thu nhập thấp - Phần thân	Từ 2-3 năm	1.773.748.000	1.773.748.000
Phải thu dự án Trung tâm giáo dục lao động xã hội Quảng Nam	Trên 3 năm	1.262.043.000	-

(*) Tổng giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tại ngày 30/6/2015 và 31/12/2014 bao gồm khoản phải thu của các công trình hầu hết thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với số tiền 6.883.882.572 VND đã được đối chiếu xác nhận công nợ và hồ sơ thanh toán với chủ đầu tư. Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản phải thu này tại ngày 30/6/2015 với số tiền 6.137.238.172 VND trên cơ sở giá trị phải thu đã quá hạn thanh toán (tại ngày 31/12/2014 là 5.164.180.600 VND). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty sẽ thu hồi được toàn bộ dư nợ gốc của các khoản phải thu này.

12. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.561.135.208	-	3.211.434.402	-
Công cụ, dụng cụ	183.743.176	-	335.542.667	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	107.517.462.194	-	141.587.267.467	-
Thành phẩm	5.428.979	-	176.334.756	-
	111.267.769.557	-	145.310.579.292	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các dự án, công trình công ty đang thực hiện thi công và chưa nghiệm thu hoặc quyết toán với chủ đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.510.676.811	3.167.463.929
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.137.753.934	858.568.048
	13.648.430.745	4.026.031.977
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	32.140.427.519	25.094.105.830
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	164.270.891	200.757.506
	32.304.698.410	25.294.863.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	16.386.331.049	30.904.890.052	40.071.220.604	138.857.301	87.501.299.006
- Mua trong kỳ	-	739.000.000	-	-	739.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(814.869.250)	(2.834.307.838)	-	(3.649.177.088)
- Phân loại lại	-	(36.305.845)	-	36.305.845	-
Tại ngày 30/6/2015	16.386.331.049	30.792.714.957	37.236.912.766	175.163.146	84.591.121.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	6.127.091.213	20.449.326.103	18.700.394.572	126.046.287	45.402.858.175
- Khấu hao trong kỳ	376.093.812	1.607.180.469	2.994.625.650	7.443.475	4.985.343.406
- Thanh lý, nhượng bán	-	(814.869.250)	(2.294.986.230)	-	(3.109.855.480)
Tại ngày 30/6/2015	6.503.185.025	21.241.637.322	19.400.033.992	133.489.762	47.278.346.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	9.883.146.024	9.551.077.635	17.836.878.774	41.673.384	37.312.775.817
Tại ngày 31/12/2014	10.259.239.836	10.455.563.949	21.370.826.032	12.811.014	42.098.440.831

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 34.948.309.105 VND (31 tháng 12 năm 2014: 40.119.191.308 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.960.131.593 VND (31 tháng 12 năm 2014: 16.093.010.248 VND).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	1.404.000.000	102.000.000	1.506.000.000
Mua trong kỳ	-	63.850.000	63.850.000
Tại ngày 30/6/2015	1.404.000.000	165.850.000	1.569.850.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	102.000.000	102.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	8.690.694	8.690.694
Tại ngày 30/6/2015	-	110.690.694	110.690.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	1.404.000.000	55.159.306	1.459.159.306
Tại ngày 31/12/2014	1.404.000.000	-	1.404.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	30/6/2015		31/12/2014	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Vật tư thiết bị và Đầu tư xây dựng M.E.I	0%	-	-	10.200.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	0,5%	250.000.000	-	250.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư 200, Báo cáo tài chính cần trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 do bên nhận đầu tư là Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất và Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng chưa niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Phải trả cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	6.218.446.394	6.218.446.394	698.940.538	698.940.538
Phải trả cho các đối tượng khác				
- CTCP Vật tư thiết bị và Đầu tư xây dựng M.E.I	57.865.803.255	57.865.803.255	99.064.545.865	99.064.545.865
- Các đối tượng khác	110.685.595.315	110.685.595.315	130.065.377.390	130.065.377.390
	174.769.844.964	174.769.844.964	229.828.863.793	229.828.863.793

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.724.970.226	17.129.604.445	8.692.653.097	12.161.921.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.978.449.377	3.153.236.519	4.466.032.456	2.665.653.440
Thuế thu nhập cá nhân	83.520.218	899.937.930	896.089.876	87.368.272
Thuế tài nguyên	53.172.326	683.169.200	583.735.600	152.605.926
Thuế, phí, lệ phí khác	31.431.251	260.844.387	225.635.987	66.639.651
	7.871.543.398	22.126.792.481	14.864.147.016	15.134.188.863

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Trích trước chi phí thực hiện công trình	41.942.255.973	42.825.598.296
Chi phí lãi vay phải trả	544.190.127	140.546.687
	42.486.446.100	42.966.144.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu tiền theo các hợp đồng góp vốn vào dự án Điện Nam - Điện Ngọc	22.647.233.773	20.413.656.436
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công	448.383.666	631.234.291
Bảo hiểm xã hội	477.805.246	-
Bảo hiểm y tế	128.612.685	29.588.787
Kinh phí công đoàn	27.001.330	19.786.716
Bảo hiểm thất nghiệp	56.389.214	12.093.189
Phải trả cổ tức	223.666.811	173.456.811
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.958.757	107.912.606
	24.038.051.482	21.387.728.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

Vay ngắn hạn

Đơn vị: VND

	31/12/2014 (Trình bày lại)		Tăng VND	Giảm VND	30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	43.833.739.558	43.833.739.558	89.052.878.904	85.451.446.616	47.435.171.846	47.435.171.846
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	27.186.329.789	27.186.329.789	94.011.355.315	66.097.297.654	55.100.387.450	55.100.387.450
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	15.116.818.984	15.116.818.984	64.413.880.689	47.967.271.057	31.563.428.616	31.563.428.616
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	9.392.601.500	9.392.601.500	80.656.440.322	59.901.670.043	30.147.371.779	30.147.371.779
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	3.530.000.000	3.530.000.000	990.000.000	2.540.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
	99.059.489.831	99.059.489.831	329.124.555.230	261.957.685.370	166.226.359.691	166.226.359.691

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức các hợp đồng vay có thời hạn nhỏ hơn một năm. Các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty, thực hiện các công trình trong năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay từ 6,7%/năm đến 8%/năm.

Vay dài hạn

	31/12/2014 (Trình bày lại)		Tăng VND	Giảm VND	30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	3.595.000.000	3.595.000.000	-	990.000.000	2.605.000.000	2.605.000.000
	3.595.000.000	3.595.000.000	-	990.000.000	2.605.000.000	2.605.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn (Tiếp theo)

Vay dài hạn phản ánh các khoản vay bằng VND từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam theo các hợp đồng vay dài hạn. Các khoản vay này được sử dụng để đầu tư, mua sắm tài sản mới (trạm trộn bê tông, cầu cảng, xe vận tải) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay 3 năm, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng vay từ 10%/năm đến 10,5%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.980.000.000	3.530.000.000
Trong năm thứ hai	1.980.000.000	1.980.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	625.000.000	1.615.000.000
	4.585.000.000	7.125.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.980.000.000	3.530.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	2.605.000.000	3.595.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	60.000.000.000	6.795.900.000	10.533.315.926	1.454.510.641	11.221.578.735
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.299.877.997
Phân phối quỹ	-	-	1.739.556.292	434.889.073	(2.174.445.365)
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(10.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.180.646.923)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	60.000.000.000	6.795.900.000	12.272.872.218	1.889.399.714	12.366.364.444
Phân loại lại các quỹ theo TT 200	-	-	1.889.399.714	(1.889.399.714)	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Trình bày lại)	60.000.000.000	6.795.900.000	14.162.271.932	-	12.366.364.444
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.438.031.393
Phân phối quỹ	-	-	1.974.091.384	-	(1.974.091.384)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(12.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.899.968.155)
Chi thường	-	-	-	-	(304.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	60.000.000.000	6.795.900.000	16.136.363.316	-	7.626.336.298

Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính : 1.974.091.384 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.666.169.712 VND
- Thường HDQT, BKS, Ban điều hành 304.000.000 VND
- Chia cổ tức năm 2014: 12.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Năm 2014, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 790/2014/NQ-HDQT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng Quản trị thông qua phương án tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 với số tiền là 766.201.557 VND. Do đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bổ sung trong năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 là 2.899.968.155 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6.000.000 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 11 ngày 10 tháng 7 năm 2014, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 60.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.600.000.000	51	30.600.000.000	30.600.000.000
Các cổ đông khác	29.400.000.000	49	29.400.000.000	29.400.000.000
	60.000.000.000	100	60.000.000.000	60.000.000.000

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, cung cấp vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động chính của Công ty.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	432.877.081.700	332.032.521.868
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	27.455.795.320	35.026.251.388
Doanh thu hoạt động đầu tư bất động sản	13.403.856.542	31.875.114.596
	473.736.733.562	398.933.887.852

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	406.693.538.923	305.042.963.816
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hoá	17.493.264.429	27.696.877.384
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.603.550.102	25.221.910.495
	433.790.353.454	357.961.751.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.955.800.291	209.253.380.064
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.364.434.462	11.047.786.446
Chi phí nhân công	119.073.946.776	78.426.014.202
Chi phí máy thi công	8.063.537.353	21.268.193.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.994.034.100	4.039.221.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.007.056.425	43.331.550.792
Chi phí khác	14.625.397.939	15.288.778.795
	423.084.207.346	382.654.925.501

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.591.267.912	12.548.883.307
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	11.790.961.472	5.895.679.206
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản	3.800.306.440	6.653.204.101
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.411.554.646)	(1.494.030.368)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.557.500.000)</i>	<i>(1.700.226.849)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>145.945.354</i>	<i>206.196.481</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế	10.379.406.826	4.401.648.838
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản chịu thuế	3.800.306.440	6.653.204.101
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế từ hoạt động kinh doanh chính phải nộp	2.283.469.502	968.362.744
Thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	836.067.417	1.463.704.902
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN phải nộp tăng thêm năm 2014	33.699.600	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.153.236.519	2.432.067.646

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.438.031.393	10.116.815.661
<i>Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>-</i>	<i>(2.064.907.854)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.438.031.393	8.051.907.807
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.073	1.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi hàng năm do Đại hội Cổ đông phê duyệt và thay đổi hàng năm phụ thuộc vào Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng định bằng lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ do Đại hội Cổ đông chưa phê duyệt quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015. Đồng thời, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính và trình bày lại để phù hợp với với hướng dẫn tại Thông 200.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	168.831.359.691	102.654.489.831
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.664.031.105	24.064.834.465
Nợ thuần	151.167.328.586	78.589.655.366
Vốn chủ sở hữu	90.558.599.614	93.324.536.376
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,67	0,84

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014 (trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.664.031.105	24.064.834.465
Đầu tư ngắn hạn	3.020.400.000	1.500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	331.884.076.291	294.949.529.954
Đầu tư tài chính dài hạn	250.000.000	1.168.623.342
Phải thu dài hạn khác	13.901.105.000	13.900.024.400
Tổng cộng	366.719.612.396	335.583.012.161
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	168.831.359.691	102.654.489.831
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	175.454.628.198	230.741.467.501
Chi phí phải trả ngắn hạn	42.486.446.100	42.966.144.983
Tổng cộng	386.772.433.989	376.362.102.315

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Tăng/Giảm số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế (VND)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015		
VND	200	(52.100.000)
VND	-200	52.100.000
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		
VND	200	(56.200.000)
VND	-200	56.200.000

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài các khoản phải thu của một số khách hàng đã được Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.664.031.105	-	17.664.031.105
Đầu tư ngắn hạn	3.020.400.000	-	3.020.400.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	331.884.076.291	-	331.884.076.291
Đầu tư tài chính dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	13.901.105.000	13.901.105.000
Tổng cộng	352.568.507.396	14.151.105.000	366.719.612.396
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	175.454.628.198	-	175.454.628.198
Chi phí phải trả ngắn hạn	42.486.446.100	-	42.486.446.100
Các khoản vay	166.226.359.691	2.605.000.000	168.831.359.691
Tổng cộng	384.167.433.989	2.605.000.000	386.772.433.989
Chênh lệch thanh khoản thuần	(31.598.926.593)	11.546.105.000	(20.052.821.593)
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.064.834.465	-	24.064.834.465
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	294.949.529.954	-	294.949.529.954
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.168.623.342	1.168.623.342
Phải thu dài hạn khác	-	13.900.024.400	13.900.024.400
Tổng cộng	320.514.364.419	15.068.647.742	335.583.012.161
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	230.741.467.501	-	230.741.467.501
Chi phí phải trả ngắn hạn	42.966.144.983	-	42.966.144.983
Các khoản vay	99.059.489.831	3.595.000.000	102.654.489.831
Tổng cộng	372.767.102.315	3.595.000.000	376.362.102.315
Chênh lệch thanh khoản thuần	(52.252.737.896)	11.473.647.742	(40.779.090.154)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty có cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	81.882.209.240	69.224.580.984
Mua hàng, tài sản		
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	47.472.727

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	95.119.536.067	81.824.649.689
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	809.017.907	529.293.500
Công ty Cổ phần VIMECO	53.727.814	73.727.814
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	-	75.337.500
	95.982.281.788	82.503.008.503
Phải trả		
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	240.925.721	698.925.721
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	5.977.520.673	14.817
	6.218.446.394	698.940.538
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.667.159.000	13.667.159.000
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.268.000.000	6.946.133.266

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.000.676.919	1.526.538.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

32. SỔ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 5, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, và các thuyết minh tương ứng đã được điều chỉnh hồi tố (như đã trình bày tại Thuyết minh số 5) và phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Chi tiết số liệu đã được phân loại lại như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	Đơn vị: VND		
	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
1. Phải thu ngắn hạn khác	2.754.947.483	4.173.885.088	1.418.937.605
2. Tài sản ngắn hạn khác	1.418.947.605	-	(1.418.947.605)
3. Phải thu dài hạn khác	-	13.900.024.400	13.900.024.400
4. Tài sản dài hạn khác	13.900.024.400	-	(13.900.024.400)
5. Hàng tồn kho	145.456.559.410	145.310.579.292	(145.980.118)
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	145.980.118	145.980.118
7. Quỹ đầu tư phát triển	12.272.872.218	14.162.271.932	1.889.399.714
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.889.399.714	-	(1.889.399.714)

Nguyễn Đình Huân
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

© 2015 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750